h hinelearn



SÁCH LUYỆN VIẾT · CHẶNG 3

Kanji N1

Chặng 3 · Lòng người, cảm xúc

81 chữ Kanji N1 (Chặng 3), nét viết đúng thứ tự, nhớ qua âm Hán Việt. Đi kèm khoá Kanji N1 miễn phí trên hinelearn.com.

81 chữ Kanji **9** bài **6** trang ôn tập

CÁCH DÙNG

1. **Xem thứ tự nét.** Nét màu đất nung là nét đang viết.
2. **Tô theo nét mờ** ở 3 ô đầu, viết chậm, đúng thứ tự.
3. **Tự viết** vào các ô trống, rồi tập cả từ ở hàng dưới.
4. **Ôn trên hinelearn.com:** nghe phát âm, làm bài kiểm tra, xem nét chạy.

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com.

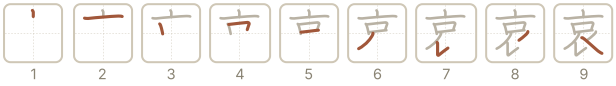
Bài 23 Buồn, vui, than

哀 Ai buồn thương

ON アイ KUN あわ(れ) NÉT 9 BỘ 口 Khẩu

亠 nửa trên của 衣 (áo) + 口 miệng + 衣 nửa dưới của 衣 (áo) = 哀 buồn thương

Chữ 衣 (áo) bị tách đôi, nhét cái miệng 口 vào giữa — người kéo vạt áo che miệng mà khóc: buồn thương.



哀 哀 哀

哀れ あわれ — đáng thương

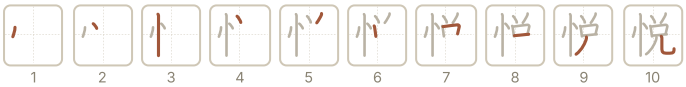
哀れ 哀れ

悦 Duyệt vui mừng

ON エツ KUN — NÉT 10 BỘ 心 Tâm

忄 lòng + 兑 người cười mở miệng (phần chỉ âm エツ) = 悦 vui mừng

忄 (lòng) bên trái, bên phải là 兑 — hai nét chấm như nụ cười trên một người đang há miệng 口 — lòng mở ra cười: vui mừng.



悦 悦 悦

喜悦 きえつ — niềm vui sướng

喜悦 喜悦

愉 Du vui vẻ

ON ユ KUN — NÉT 12 BỘ 心 Tâm

忄 lòng + 俞 thuyền có mái che (phần chỉ âm ユ) = 愉 vui vẻ

忄 (lòng) bên trái, bên phải là mái nhà 𠆢 che chiếc thuyền nhỏ có mái chèo 刂 — lòng thảnh thơi như ngồi thuyền chơi: vui vẻ.



愉 愉 愉

愉快 ゆかい — vui vẻ, thú vị

愉快 愉快

Bài 23 Buồn, vui, than

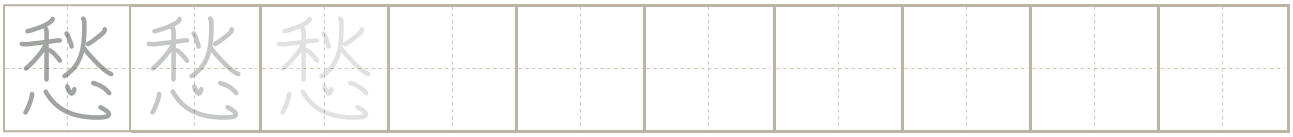
愁 Sầu buồn rầu

ON シュウ KUN うれ(い) NÉT 13 BỘ 心 Tâm

秋 mùa thu (phần chỉ âm シュウ) + **心** lòng = **愁** buồn rầu

秋 (mùa thu) nằm trên 心 (lòng) — mùa thu đè lên lòng người: buồn rầu.





郷愁 きょうしゅう — nỗi nhớ quê

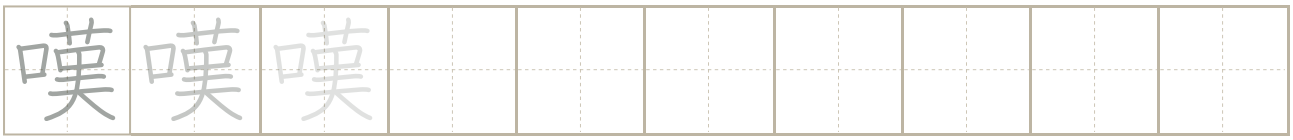


嘆 Thán than thở

ON タン KUN なげ(く) NÉT 13 BỘ 口 Khẩu

口 (miệng) bên trái, bên phải giống 漢 bỏ bộ nước (cỏ trên, mặt trời giữa, người dưới) — miệng thở dài dưới nắng: than thở.





嘆く なげく — than thở

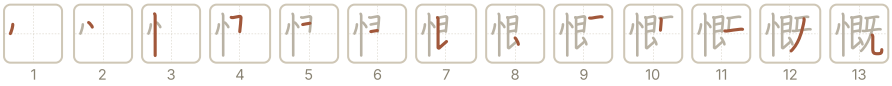


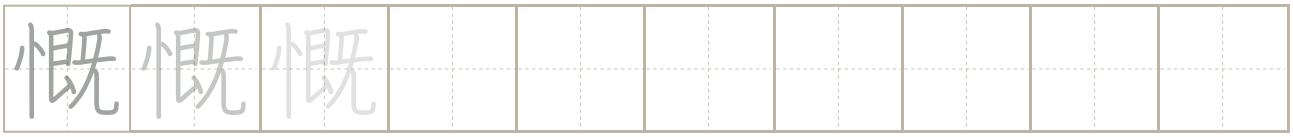
慨 Khái cảm khái, than · chỉ cần nhận mặt

ON ガイ KUN — NÉT 13 BỘ 心 Tâm

忄 lòng + **既** đã xong (phần chỉ âm ガイ) = **慨** cảm khái, than · chỉ cần nhận mặt

忄 (lòng) bên trái, bên phải là 既 (đã xong rồi) — việc đã qua rồi mà lòng vẫn dâng lên: cảm khái.





感慨 かんがい — cảm khái, xúc cảm (khi nhìn lại)



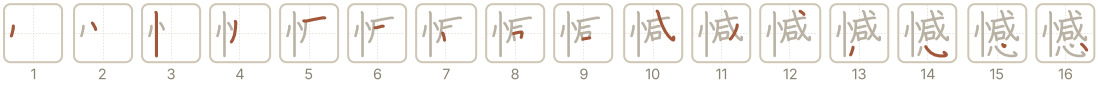
Bài 23 Buồn, vui, than

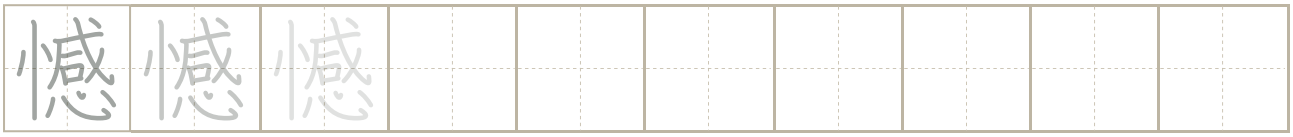
憾 Hám tiếc nuối · chỉ cần nhận mặt

ON カン KUN — NÉT 16 BỘ 心 Tâm

忄 lòng + 感 cảm (phần chỉ âm カン) = 憾 tiếc nuối · chỉ cần nhận mặt

忄 (lòng) bên trái, bên phải là nguyên chữ 感 (cảm) — lòng cảm thấy rồi còn đọng lại: tiếc nuối.





遺憾 いかん — đáng tiếc

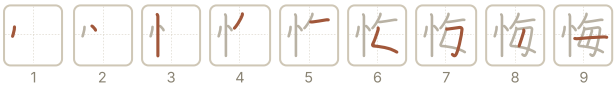


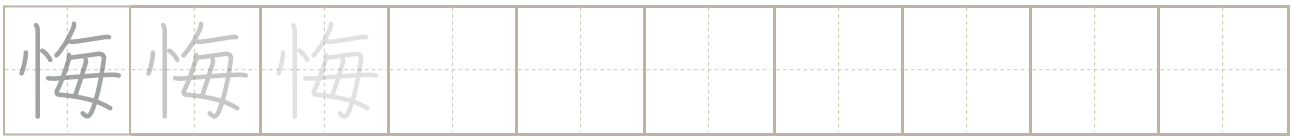
悔 Hối hối hận

ON カイ KUN く(やむ)・くや(しい) NÉT 9 BỘ 心 Tâm

忄 lòng + 毎 mỗi (phần chỉ âm) = 悔 hối hận

忄 (lòng) bên trái, 毎 (mỗi) bên phải — mỗi lần nghĩ lại, lòng lại nhói: hối hận.





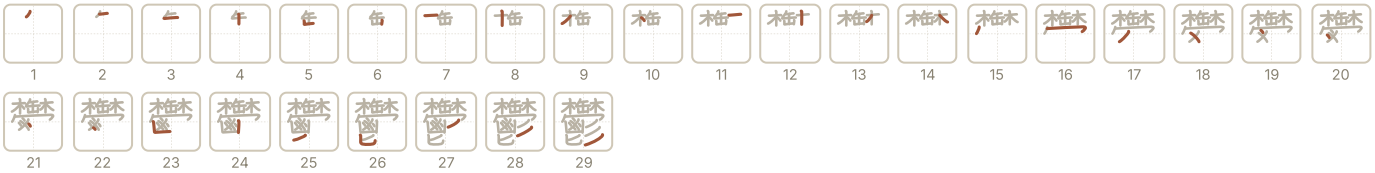
悔しい くやしい — tiếc, cay cú

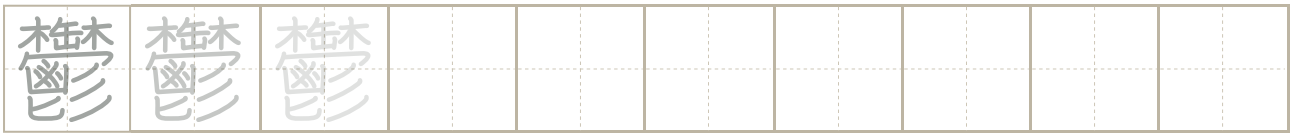


鬱 Uất u uất, buồn bực · chỉ cần nhận mặt

ON ウツ KUN — NÉT 29 BỘ 鬯 Sưởng

Hai cái cây 木 kẹp một cái hũ 缶 ở trên, dưới là bình rượu 鬯 với ba nét phẩy 彡 — rừng cây dày, hũ đậy kín, hơi rượu không thoát ra được: bức bối, u uất.





鬱病 うつびょう — bệnh trầm cảm



Bài 24 Ghét, ghen, giận

怨 Oán oán hận · chỉ cần nhận mặt

ON エン・オン KUN — NÉT 9 BỘ 心 Tâm

夗 người nằm co trong đêm (phần chỉ âm エン) + **心** lòng = **怨** oán hận · chỉ cần nhận mặt

Trên là 夕 và 巳 — một người nằm co lại trong đêm, dưới là 心 (lòng) — đêm nằm co mà lòng không yên: oán hận.



怨 怨 怨

怨恨 えんこん — oán hận

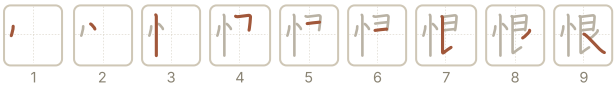
怨恨 怨恨

恨 Hận căm hận

ON コン KUN うら(む) NÉT 9 BỘ 心 Tâm

忄 lòng + **艮** mắt quay lại nhìn (phần chỉ âm コン) = **恨** căm hận

忄 (lòng) bên trái, bên phải là 艮 — con mắt quay lại nhìn chằm chằm — lòng cứ ngoái lại chuyện cũ: hận.



恨 恨 恨

怨恨 えんこん — oán hận

怨恨 怨恨

嫌 Hiềm ghét

ON ケン・ゲン KUN きら(う)・いや NÉT 13 BỘ 女 Nữ

女 phụ nữ + **兼** tay ôm hai bó lúa (phần chỉ âm ケン) = **嫌** ghét

女 (người phụ nữ) bên trái, bên phải là 兼 — một tay ôm hai bó lúa — bị bắt ôm hai việc cùng lúc thì ghét.



嫌 嫌 嫌

嫌い きらい — ghét, không thích

嫌い 嫌い

Bài 24 Ghét, ghen, giận

憎 Tăng căm ghét

ON ゾウ KUN にく(む)・にく(い) NÉT 14 BỘ 心 Tâm

忄 lòng + 曽 nồi hấp nhiều tầng (phần chỉ âm ゾウ) = **憎** căm ghét

忄 (lòng) bên trái, bên phải là cái nồi hấp nhiều tầng bốc hơi (phần giống 增 bỏ đất) — lòng sôi lên từng tầng: căm ghét.



憎 憎 憎

憎む にくむ — căm ghét

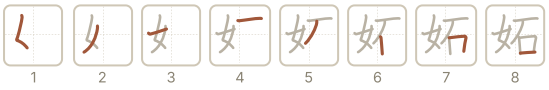
憎む 憎む

妬 Đố ghen ghét · chỉ cần nhận mặt

ON ト KUN ねた(む) NÉT 8 BỘ 女 Nữ

女 phụ nữ, người + 石 hòn đá (phần chỉ âm) = **妬** ghen ghét · chỉ cần nhận mặt

女 (người) bên trái, 石 (hòn đá) bên phải — lòng nặng như đá khi thấy người khác hơn mình: ghen ghét.



妬 妬 妬

嫉妬 しっと — ghen (trong tình cảm)

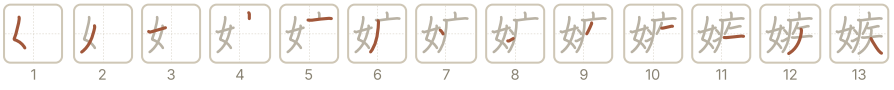
嫉妬 嫉妬

嫉 Tật ghen tị · chỉ cần nhận mặt

ON シツ KUN — NÉT 13 BỘ 女 Nữ

女 phụ nữ, người + 疾 bệnh, mũi tên nhanh (phần chỉ âm シツ) = **嫉** ghen tị · chỉ cần nhận mặt

女 bên trái, bên phải là bộ bệnh 疒 trùm lên mũi tên 矢 — lòng ghen như mũi tên bệnh cắm vào người: ghen tị.



嫉 嫉 嫉

嫉妬 しっと — ghen (trong tình cảm)

嫉妬 嫉妬

Bài 24 Ghét, ghen, giận

羨 Tiện thèm muốn, ghen tị

ON センKUN うらや(む)・うらや(ましい)NÉT 13BỘ 羊 Dương

羊 con cừu (viết gọn) + **氵** nước (nước dãi) + **欠** người há miệng = **羨** thèm muốn, ghen tị

Trên là 羊 (con cừu béo), dưới là 氵 (nước dãi) và 欠 (người há miệng) — nhìn con cừu béo mà chảy nước dãi: thèm, ghen tị.



羨 羨 羨

羨ましい うらやましい — ghen tị (muốn được như người khác)

羨ましい 羨ましい

憤 Phẫn phẫn nộ

ON フンKUN いきどお(る)NÉT 15BỘ 心 Tâm

忄 lòng + **賁** cỏ bung trên vỏ sò (phần chỉ âm フン) = **憤** phẫn nộ

忄 (lòng) bên trái, bên phải là 賁 — cỏ mọc bung trên vỏ sò 貝 — lòng bùng lên: phẫn nộ.



憤 憤 憤

憤慨 ふんがい — phẫn nộ

憤慨 憤慨

罵 Mạ chửi mắng · chỉ cần nhận mặt

ON バKUN ののし(る)NÉT 15BỘ 网 Võng

罒 cái lưới + **馬** con ngựa (phần chỉ âm バ) = **罵** chửi mắng · chỉ cần nhận mặt

罒 (cái lưới) chụp lên 馬 (con ngựa) — ngựa mắc lưới, người ta xúm lại quát tháo: chửi mắng.



罵 罵 罵

罵る ののしる — chửi mắng

罵る 罵る

Bài 25 Sợ, run, hoảng

畏 Uý kính sợ

ON イ KUN おそ(れる) NÉT 9 BỘ 田 Điền

Trên là 田 như cái đầu to đeo mặt nạ, dưới là thân người cầm gậy — gặp vị thần đầu to cầm gậy thì vừa kính vừa sợ.



畏 畏 畏

畏怖 いふ — kính sợ

畏 怖 畏 怖

惧 Cụ sợ hãi · chỉ cần nhận mặt

ON グ KUN — NÉT 11 BỘ 心 Tâm

忄 lòng + 具 đồ dùng (phần chỉ âm グ) = 惧 sợ hãi · chỉ cần nhận mặt

忄 (lòng) bên trái, 具 (đồ dùng, đủ đồ) bên phải — chuẩn bị đủ đồ mà lòng vẫn lo: lo sợ.



惧 惧 惧

危惧 きぐ — lo ngại (điều xấu xảy ra)

危 惧 危 惧

慄 Lật run sợ · chỉ cần nhận mặt

ON リツ KUN — NÉT 13 BỘ 心 Tâm

忄 lòng + 栗 hạt dẻ (phần chỉ âm リツ) = 慄 run sợ · chỉ cần nhận mặt

忄 (lòng) bên trái, bên phải là quả hạt dẻ gai trên cây 木 — lòng như bị gai hạt dẻ chích: run lên.



慄 慄 慄

戦慄 せんりつ — rùng mình kinh hãi

戦 慄 戦 慄

Bài 25 Sợ, run, hoảng

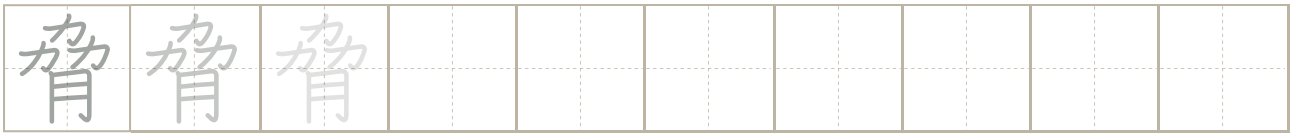
脅 Hiếp đe doạ

ON キョウ KUN おど(す)・おびや(かす) NÉT 10 BỘ 肉 Nhục

劦 ba sức chụm lại (phần chỉ âm キョウ) + **月** thân thịt = **脅** đe doạ

Trên là ba chữ 力 (sức) chụm lại, dưới là 月 (thân thịt) — ba nắm đấm dí sát vào người: đe doạ.





脅す おどす — đe doạ

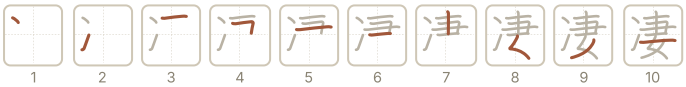


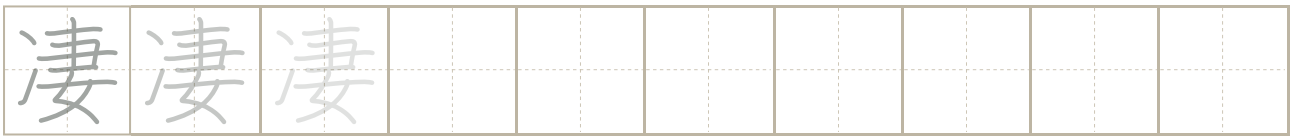
凄 Thê ghê gớm, rợn người

ON セイ KUN — NÉT 10 BỘ 冫 Băng

冫 băng giá + **妻** người vợ (phần chỉ âm セイ) = **凄** ghê gớm, rợn người

冫 (băng giá) bên trái, 妻 (người vợ) bên phải — đêm đông lạnh băng, người vợ đứng chờ ngoài cửa: thê lương, rợn người.





凄い すごい — ghê gớm, tuyệt (cách đọc ngoài bảng chữ thường dùng, hay viết kana)



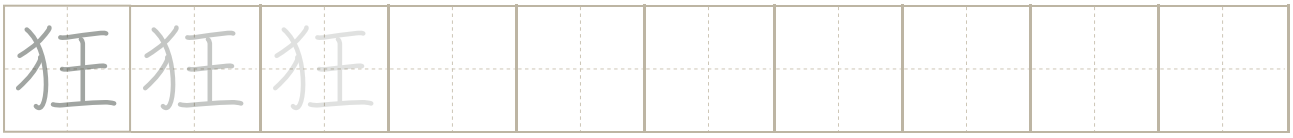
狂 Cuồng điên cuồng

ON キョウ KUN くる(う) NÉT 7 BỘ 犬 Khuyển

犭 con chó + **王** vua (phần chỉ âm) = **狂** điên cuồng

犭 (con chó) bên trái, 王 (vua) bên phải — con chó tưởng mình là vua, chạy loạn: điên cuồng.





狂う くるう — điên, (máy) trục trặc



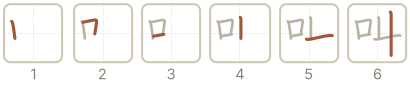
Bài 25 Sợ, run, hoảng

叫 Khiếu kêu, hét

ON キョウ KUN さけ(ぶ) NÉT 6 BỘ 口 Khẩu

口 miệng + 丩 dây xoắn (phần chỉ âm キョウ) = 叫 kêu, hét

口 (miệng) bên trái, bên phải là hai sợi dây xoắn lại — miệng xoắn lại mà hét lên.



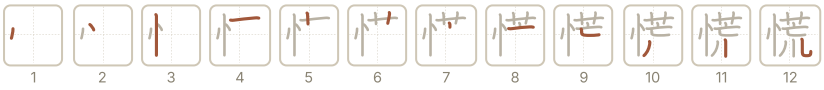
叫ぶ さけぶ — hét lên

慌 Hoảng hoảng hốt

ON コウ KUN あわ(てる) NÉT 12 BỘ 心 Tâm

忄 lòng + 荒 hoang, cuồn cuộn (phần chỉ âm コウ) = 慌 hoảng hốt

忄 (lòng) bên trái, bên phải là cỏ 艹 trên dòng sông cuồn cuộn (荒, hoang) — lòng như ruộng hoang bị lũ cuốn: hoảng hốt.



慌てる あわてる — hoảng hốt, vội vàng

憂 Ưu lo âu

ON ユウ KUN うれ(える)・う(い) NÉT 15 BỘ 心 Tâm

Trên là 頁 (cái đầu) viết gọn, giữa là 心 (lòng), dưới là 夂 (bước chân lê) — đầu cúi, lòng nặng, chân lê bước: lo âu.



憂鬱 ゆううつ — u uất, nặng nề

Bài 26 Mến mộ, an ủi

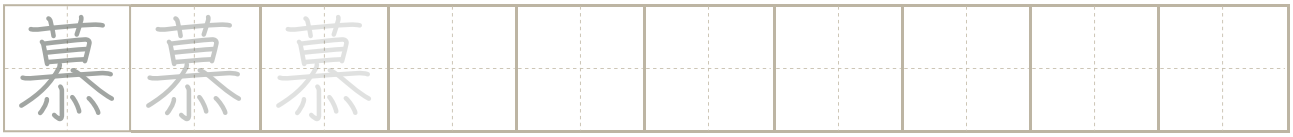
慕 Mộ mến mộ

ON ボ KUN した(う) NÉT 14 BỘ 心 Tâm

莫 mặt trời lặn trong cỏ (phần chỉ âm ボ) + 小 lòng (心 viết ở dưới) = **慕** mến mộ

Trên là 莫 (mặt trời lặn trong đám cỏ — như trong 暮, chiều tối), dưới là lòng 小 — chiều xuống, lòng nhớ người: mến mộ, quyến luyến.





慕う したう — quý mến, ngưỡng mộ (người trên)



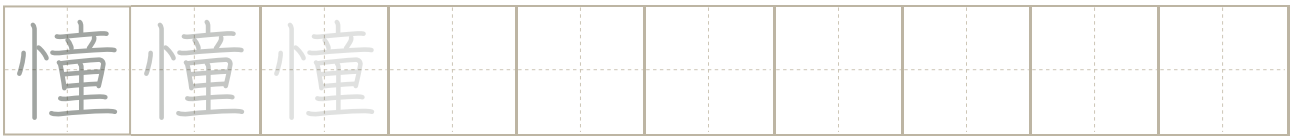
憧 Sung mong ước, ngưỡng mộ

ON ショウ KUN あこが(れる) NÉT 15 BỘ 心 Tâm

忄 lòng + **童** đứa trẻ (phần chỉ âm) = **憧** mong ước, ngưỡng mộ

忄 (lòng) bên trái, 童 (đứa trẻ) bên phải — lòng đứa trẻ ngước nhìn người lớn mà mơ: ngưỡng mộ, ước mơ.





憧憬 しょうけい — khát khao, ngưỡng mộ (văn viết)



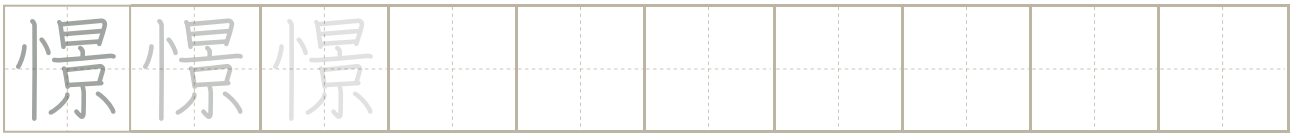
憬 Cảnh khao khát · chỉ cần nhận mặt

ON ケイ KUN — NÉT 15 BỘ 心 Tâm

忄 lòng + **景** cảnh (phần chỉ âm ケイ) = **憬** khao khát · chỉ cần nhận mặt

忄 (lòng) bên trái, 景 (cảnh đẹp) bên phải — lòng hướng về một cảnh đẹp xa xôi: khao khát.





憧憬 しょうけい — khát khao, ngưỡng mộ (văn viết)



Bài 26 Mến mộ, an ủi

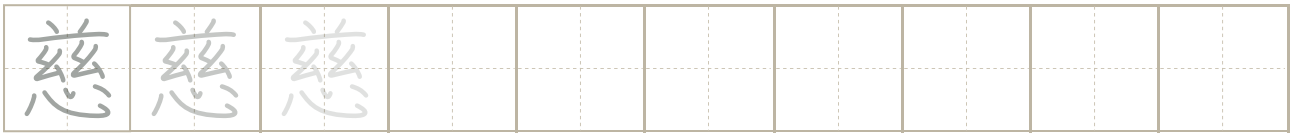
慈 Từ` từ bi

ON ジ KUN いつく(しむ) NÉT 13 BỘ 心 Tâm

茲 tơ non (phần chỉ âm ジ) + **心** lòng = **慈** từ bi

Trên là hai sợi tơ non 茲 (như trong 滋, tươi tốt), dưới là 心 (lòng) — lòng nuôi lớn như nuôi tơ non: thương yêu, từ bi.





慈善 じぜん — từ thiện



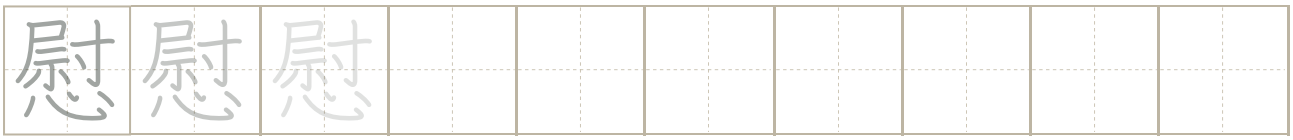
慰 Uý an ủi

ON イ KUN なぐさ(める) NÉT 15 BỘ 心 Tâm

尉 tay ủi phẳng (phần chỉ âm イ) + **心** lòng = **慰** an ủi

Trên là 尉 — bàn tay 寸 cầm bàn là ủi phẳng tấm vải —, dưới là 心 (lòng) — ủi cho lòng người phẳng lại: an ủi.





慰める なぐさめる — an ủi



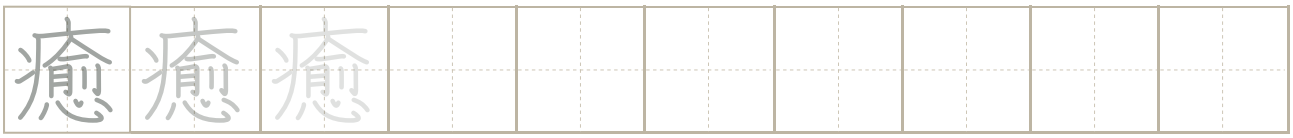
癒 Dũ chữa lành, xoa dịu

ON ユ KUN い(やす)・い(える) NÉT 18 BỘ 疒 Nạch

疒 bệnh + **俞** thuyền (phần chỉ âm ユ) + **心** lòng = **癒** chữa lành, xoa dịu

疒 (bệnh) trùm ngoài, bên trong là chiếc thuyền 俞 chở lòng 心 qua sông — bệnh được chở đi xa, lòng nhẹ lại: chữa lành.





癒す いやす — chữa lành, xoa dịu

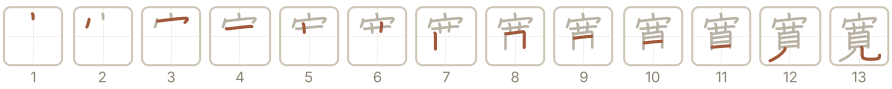


Bài 26 Mến mộ, an ủi

寛 Khoan khoan dung

ON カン KUN — NÉT 13 BỘ 宀 Miên

宀 (mái nhà) trên cùng, dưới là cỏ 艹 và 見 (nhìn) — dưới mái nhà rộng, nhìn ra bãi cỏ mênh mông: lòng rộng, khoan dung.



寛 寛 寛

寛容 かんよう — khoan dung

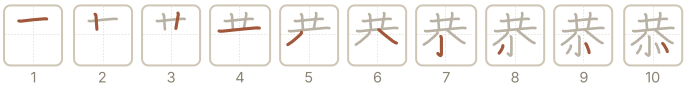
寛 容 寛 容

恭 Cung cung kính

ON キョウ KUN うやうや(しい) NÉT 10 BỘ 心 Tâm

共 hai tay cùng nâng (phần chỉ âm キョウ) + **小** lòng (心 viết ở dưới) = **恭** cung kính

Trên là 共 (hai tay cùng nâng), dưới là lòng 小 — hai tay nâng lễ vật với cả tấm lòng: cung kính.



恭 恭 恭

恭しい うやうやしい — cung kính

恭 しい 恭 しい

謙 Khiêm khiêm tốn

ON ケン KUN — NÉT 17 BỘ 言 Ngôn

言 lời nói + **兼** tay ôm hai bó lúa (phần chỉ âm ケン) = **謙** khiêm tốn

言 (lời nói) bên trái, 兼 (một tay ôm hai bó lúa) bên phải — có cả hai bó lúa mà lời nói vẫn nhỏ nhẹ: khiêm tốn.



謙 謙 謙

謙虚 けんきょ — khiêm tốn

謙 虚 謙 虚

Bài 27 Kiêu, lười, cẩn thận

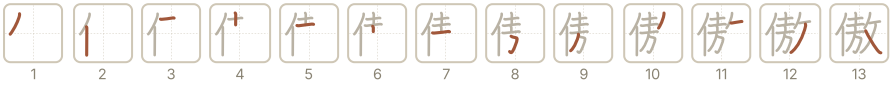
傲

Ngạo kiêu ngạo · chỉ cần nhận mặt

ON ゴウ KUN — NÉT 13 BỘ 人 Nhân

亻 người + 敖 đi nghênh ngang (phần chỉ âm ゴウ) = 傲 kiêu ngạo · chỉ cần nhận mặt

亻 (người) bên trái, bên phải là 敖 — người ưỡn ngực đi nghênh ngang, tay cầm roi 攵 — kiêu ngạo.



傲 傲 傲

傲慢 ごうまん — ngạo mạn

傲慢

慢

Mạn ngạo mạn, chậm

ON マン KUN — NÉT 14 BỘ 心 Tâm

忄 lòng + 曼 kéo dài (phần chỉ âm マン) = 慢 ngạo mạn, chậm

忄 (lòng) bên trái, bên phải là 曼 — mặt trời 日 trên con mắt nằm 冂 và bàn tay 又 kéo dài ra — lòng kéo dài, dềnh dàng: chậm, rồi thành ngạo mạn.



慢 慢 慢

傲慢 ごうまん — ngạo mạn

傲慢

怠

Đãi lười, chểnh mảng

ON タイ KUN おこた(る)・なま(ける) NÉT 9 BỘ 心 Tâm

台 cái bệ (phần chỉ âm タイ) + 心 lòng = 怠 lười, chểnh mảng

台 (cái bệ) đặt trên 心 (lòng) — lòng ngồi lì trên bệ không chịu đứng dậy: lười.



怠 怠 怠

怠慢 たいまん — chểnh mảng, lơ là trách nhiệm

怠慢

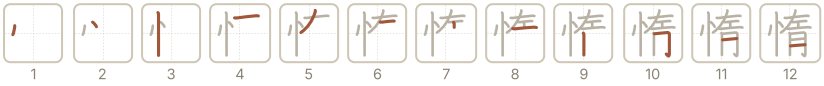
Bài 27 Kiêu, lười, cẩn thận

惰 Noạ lười biếng · chỉ cần nhận mặt

ON ダ KUN — NÉT 12 BỘ 心 Tâm

忄 lòng + 左 tay trái + 月 thân thịt = 惰 lười biếng · chỉ cần nhận mặt

忄 (lòng) bên trái, bên phải là 左 (tay trái) đặt trên 月 (thân thịt) — tay buông thõng trên người: lười biếng.



惰 惰 惰

怠惰 たいだ — lười nhác

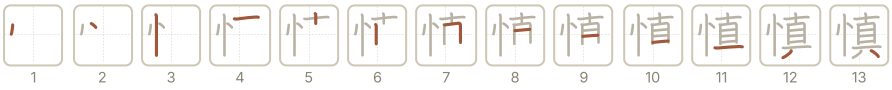
怠 惰 怠 惰

慎 Thận thận trọng

ON シン KUN つつし(む) NÉT 13 BỘ 心 Tâm

忄 lòng + 真 thật (phần chỉ âm シン) = 慎 thận trọng

忄 (lòng) bên trái, 真 (thật) bên phải — lòng làm việc gì cũng như thật, không qua loa: thận trọng.



慎 慎 慎

慎む つつしむ — dè dặt, kiêng

慎 む 慎 む

誓 Thệ thề

ON セイ KUN ちか(う) NÉT 14 BỘ 言 Ngôn

折 bẻ gãy (phần chỉ âm) + 言 lời nói = 誓 thề

折 (bẻ gãy) đặt trên 言 (lời nói) — bẻ gãy mũi tên mà nói lời hứa: thề.



誓 誓 誓

誓う ちかう — thề

誓 う 誓 う

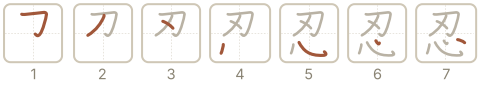
Bài 27 Kiêu, lươi, cẩn thận

忍 Nhẫn nhẫn nhịn

ON ニン KUN しの(ぶ) NÉT 7 BỘ 心 Tâm

刃 lưỡi dao (phần chỉ âm ニン) + **心** lòng = **忍** nhẫn nhịn

刃 (lưỡi dao) đặt trên 心 (lòng) — dao kề lòng mà vẫn chịu được: nhẫn nhịn.



忍 忍 忍

忍耐 にんたい — nhẫn nại

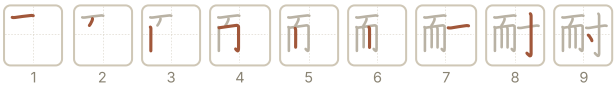
忍 耐 忍 耐

耐 Nại chịu đựng

ON タイ KUN た(える) NÉT 9 BỘ 而 Nhi

而 râu rủ xuống + **寸** bàn tay = **耐** chịu đựng

而 (bộ râu rủ xuống) bên trái, 寸 (bàn tay) bên phải — ngày xưa bị cạo râu là hình phạt, ai chịu được thì chịu: chịu đựng.



耐 耐 耐

忍耐 にんたい — nhẫn nại

忍 耐 忍 耐

励 Lệ khích lệ

ON レイ KUN はげ(む)・はげ(ます) NÉT 7 BỘ 力 Lực

厉 vách đá có số vạn (phần chỉ âm レイ) + **力** sức = **励** khích lệ

Bên trái là vách đá 厂 có số 万 (vạn) trong đó, bên phải là 力 (sức) — vượt cả vạn tảng đá nhờ được tiếp sức: khích lệ.



励 励 励

励ます はげます — động viên

励 ま す 励 ま す

Bài 28 Hồn, mê, phiền

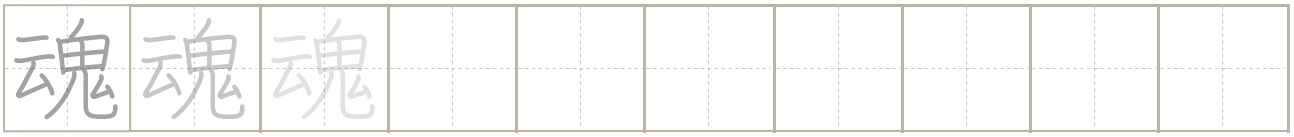
魂 Hồn linh hồn

ON コン KUN たましい NÉT 14 BỘ 鬼 Quỷ

云 mây bay (phần chỉ âm コン) + **鬼** bóng ma = **魂** linh hồn

云 (mây bay) bên trái, 鬼 (bóng ma) bên phải — cái bóng nhẹ như mây rời thân người: linh hồn.





商魂 しょうこん — đầu óc buôn bán

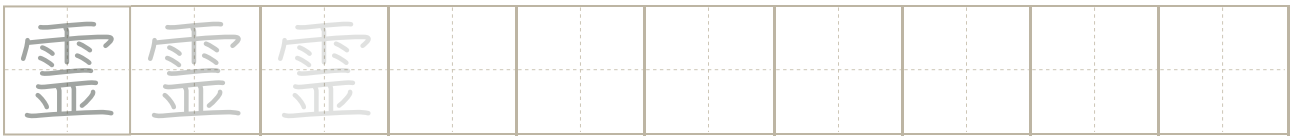


霊 Linh linh hồn, thiêng

ON レイ・リョウ KUN たま NÉT 15 BỘ 雨 Vũ

雨 (mưa) trên cùng, dưới là 业 như những giọt nước dâng lên — mưa xuống, hơi nước bay lên trời như hồn người: linh thiêng.





霊園 れいえん — nghĩa trang dạng công viên



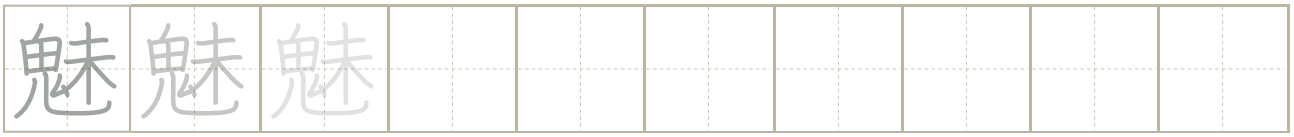
魅 Mị quyến rũ

ON ミ KUN — NÉT 15 BỘ 鬼 Quỷ

鬼 bóng ma + **未** chưa (phần chỉ âm ミ) = **魅** quyến rũ

鬼 (bóng ma) bên trái, 未 (chưa) bên phải — bóng ma chưa lộ mặt mà đã làm người ta mê: quyến rũ.





魅力 みりょく — sức hút, quyến rũ



Bài 28 Hồn, mê, phiền

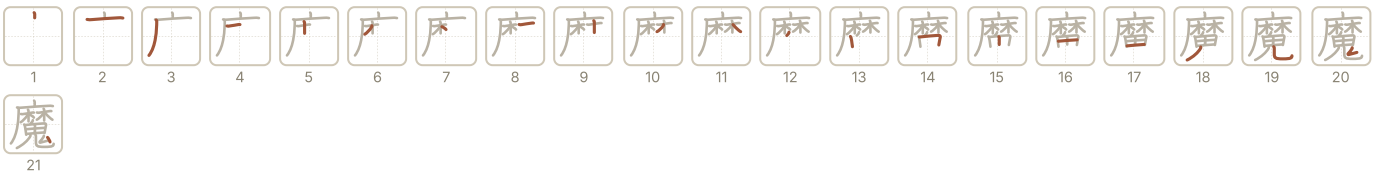
魔

Ma ma quỷ

ON マ KUN — NÉT 21 BỘ 鬼 Quỷ

麻 cây gai dưới mái nhà (phần chỉ âm マ) + **鬼** bóng ma = **魔** ma quỷ

Trên là mái nhà 广 phơi cây gai (麻, ma), dưới là 鬼 (bóng ma) — con ma núp dưới mái nhà phơi gai: ma quỷ.



魔 魔 魔

悪魔 あくま — ác quỷ

悪魔 悪魔

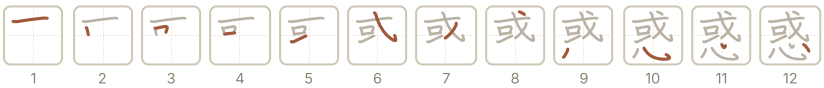
惑

Hoặc mê hoặc, bối rối

ON ワク KUN まど(う) NÉT 12 BỘ 心 Tâm

或 có người cầm giáo canh (phần chỉ âm ワク) + **心** lòng = **惑** mê hoặc, bối rối

或 (có người cầm giáo canh một vùng đất) đặt trên 心 (lòng) — lòng bị giáo vây quanh, không biết đi đâu: bối rối.



惑 惑 惑

迷惑 めいわく — phiền (cho người khác)

迷惑 迷惑

煩

Phiền phiền muộn

ON ハン・ボン KUN わずら(わしい) NÉT 13 BỘ 火 Hoả

火 lửa + **頁** cái đầu = **煩** phiền muộn

火 (lửa) bên trái, 頁 (cái đầu) bên phải — đầu nóng như lửa đốt: phiền muộn.



煩 煩 煩

煩わしい わずらわしい — phiền phức, rắc rối

煩わしい 煩わしい

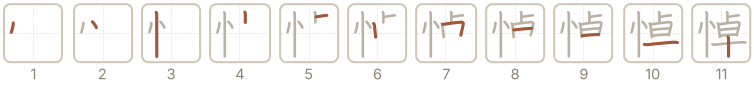
Bài 28 Hồn, mê, phiền

悼 Điệu thương tiếc

ON トウ KUN いた(む) NÉT 11 BỘ 心 Tâm

忄 lòng + 卓 bàn cao (phần chỉ âm トウ) = 悼 thương tiếc

忄 (lòng) bên trái, 卓 (cái bàn cao) bên phải — đứng trước bàn thờ cao mà lòng thương nhớ: thương tiếc.



悼 悼 悼

悼む いたむ — thương tiếc

悼む 悼む

喪 Tang tang, mất

ON ソウ KUN も NÉT 12 BỘ 口 Khẩu

Giữa chữ có hai cái miệng 口 khóc to, dưới là vạt áo trắng rủ xuống — nhà có tang, người mặc áo tang mà khóc.



喪 喪 喪

喪服 もふく — đồ tang

喪服 喪服

羞 Tu xấu hổ · chỉ cần nhận mặt

ON シュウ KUN — NÉT 11 BỘ 羊 Dương

Trên là 羊 (con dê) viết gọn, dưới là 丑 (bàn tay) — tay bưng con dê lên mời khách mà ngượng vì món quà nhỏ: xấu hổ.



羞 羞 羞

羞恥心 しゅうちしん — lòng biết xấu hổ

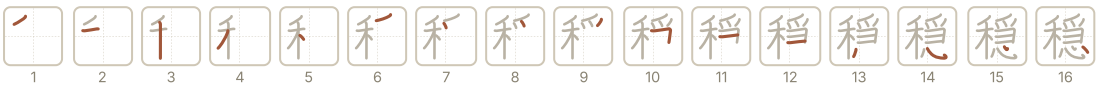
羞恥心 羞恥心

Bài 29 Tính tình

穏 Ổn êm ả, ôn hoà

ON オン　KUN おだ(やか)　NÉT 16　BỘ 禾 Hoà

禾 (cây lúa) bên trái, bên phải là bàn tay 彐 giữ chặt trên 心 (lòng) — lúa đầy kho, tay giữ lòng yên: êm ả, ổn định.



穏 穏 穏

穏やか おだやか — ôn hoà, hiền hoà

穏 や か　穏 や か

淡 Đạm nhạt, thanh đạm

ON タン　KUN あわ(い)　NÉT 11　BỘ 水 Thủy

氵 nước + 炎 lửa chồng lửa (phần chỉ âm タン) = **淡** nhạt, thanh đạm

氵 (nước) bên trái, bên phải là hai ngọn lửa chồng nhau 炎 — đổ nước vào lửa cho dịu đi: nhạt, nhẹ.



淡 淡 淡

淡い あわい — nhạt, nhẹ

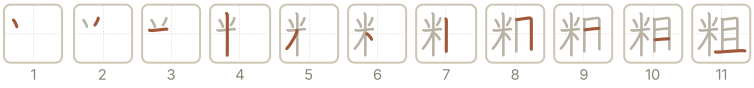
淡 い　淡 い

粗 Thô thô, sơ sài

ON ソ　KUN あら(い)　NÉT 11　BỘ 米 Mễ

米 gạo + **且** cái giá kê đồ (phần chỉ âm ソ) = **粗** thô, sơ sài

米 (gạo) bên trái, bên phải là cái giá kê đồ — gạo chưa giã, còn để trên giá: hạt to, thô.



粗 粗 粗

粗い あらい — thô, sơ sài

粗 い　粗 い

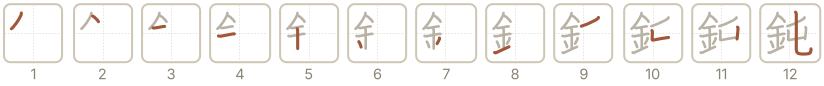
Bài 29 Tính tình

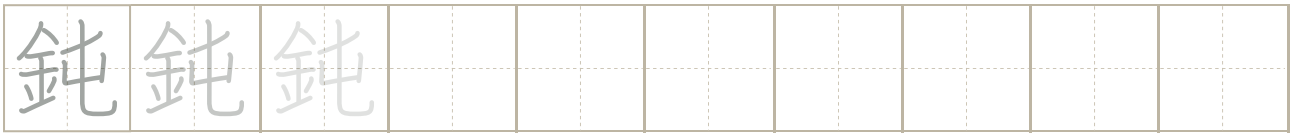
鈍 Độn cùn, chậm

ON ドン KUN にぶ(い) NÉT 12 BỘ 金 Kim

金 kim loại + **屯** mầm cây chưa nhú (phần chỉ âm ドン) = **鈍** cùn, chậm

金 (kim loại) bên trái, bên phải là 屯 mầm cây chưa nhú khỏi đất — lưỡi kim loại mà tròn như mầm cây: cùn.





鈍い にぶい — cùn; chậm chạp



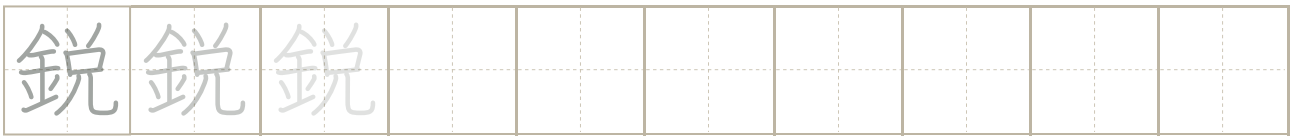
鋭 Nhuệ sắc bén

ON エイ KUN するど(い) NÉT 15 BỘ 金 Kim

金 kim loại + **兌** người cười mở miệng (phần chỉ âm エイ) = **鋭** sắc bén

金 (kim loại) bên trái, bên phải là 兌 — giống phần phải của 悦 (vui) — lưỡi kim loại sáng loáng như nụ cười: sắc bén.





鋭敏 えいびん — nhạy bén

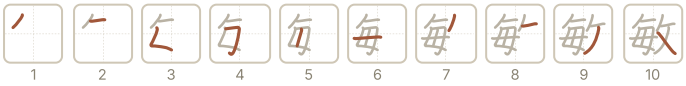


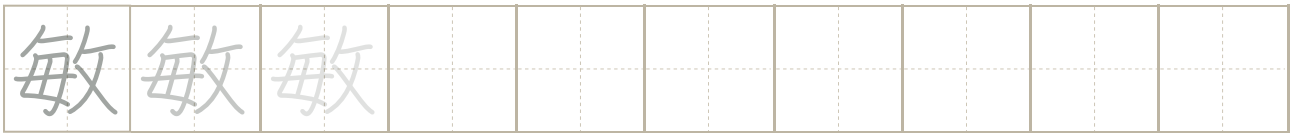
敏 Mẫn nhanh nhạy

ON ビン KUN — NÉT 10 BỘ 攴 Phộc

毎 mỗi (phần chỉ âm) + **攵** tay cầm roi = **敏** nhanh nhạy

毎 (mỗi) bên trái, 攵 (tay cầm roi) bên phải — mỗi lần roi chạm là phản ứng ngay: nhanh nhạy.





鋭敏 えいびん — nhạy bén



Bài 29 Tính tình

愚 Ngu ngu dại

ON グ KUN おろ(か) NÉT 13 BỘ 心 Tâm

禺 con khỉ đầu to (phần chỉ âm グ) + **心** lòng = **愚** ngu dại

Trên là con khỉ đầu to 禺, dưới là 心 (lòng) — lòng con khỉ: ngu dại.



愚 愚 愚

愚か おろか — ngu ngốc

愚か 愚か

賢 Hiền hiền tài, khôn

ON ケン KUN かしこ(い) NÉT 16 BỘ 貝 Bối

臣 con mắt bề tôi + **又** bàn tay + **貝** vỏ sò, tiền của = **賢** hiền tài, khôn

Trên là 臣 (con mắt bề tôi) và 又 (bàn tay), dưới là 貝 (tiền của) — mắt tinh, tay khéo, biết giữ của: khôn ngoan.



賢 賢 賢

賢い かしこい — thông minh, khôn

賢い 賢い

稚 Trĩ non nớt

ON チ KUN — NÉT 13 BỘ 禾 Hoà

禾 cây lúa + **隹** chim nhỏ (phần chỉ âm) = **稚** non nớt

禾 (cây lúa) bên trái, 隹 (con chim nhỏ) bên phải — lúa non như chim non: non nớt.



稚 稚 稚

幼稚 ようち — ấu trĩ, trẻ con

幼稚 幼稚

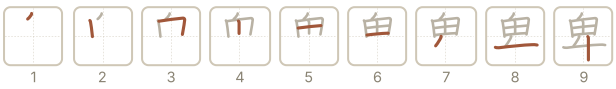
Bài 30 Thái độ, nết

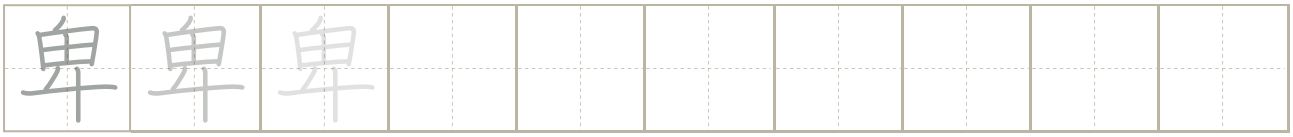
卑

Ti thấp hèn

ON ヒ KUN いや(しい) NÉT 9 BỘ 十 Thập

Trên là cái đầu 田 lệch, dưới là bàn tay cầm cán quạt 十 — kẻ hầu cầm quạt đứng thấp sau lưng chủ: thấp hèn.





卑しい いやしい — hèn hạ; tham ăn



侮

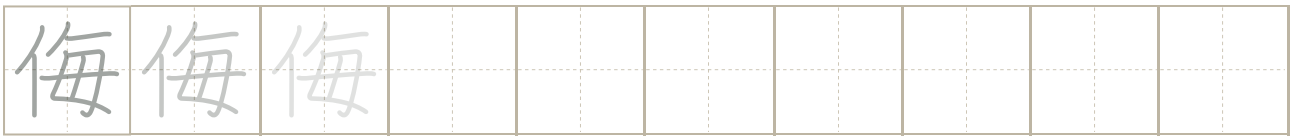
Vũ khinh nhờn

ON ブ KUN あなど(る) NÉT 8 BỘ 人 Nhân

亻 người + 毎 mỗi (phần chỉ âm) = 侮 khinh nhờn

亻 (người) bên trái, 毎 (mỗi) bên phải — nhìn mỗi người như nhau, chẳng coi ai ra gì: khinh nhờn.





侮蔑 ぶべつ — khinh miệt

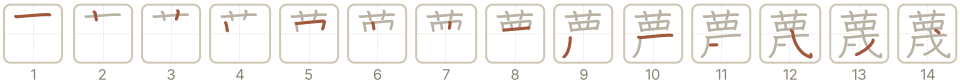


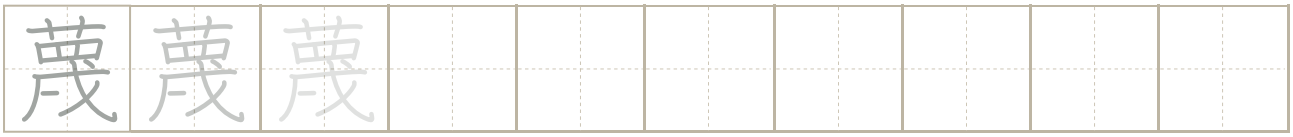
蔑

Miệt khinh miệt · chỉ cần nhận mặt

ON ベツ KUN さげす(む) NÉT 14 BỘ 艸 Thảo

Trên là 艹 (cỏ), giữa là con mắt nằm 罒, dưới là người cầm giáo 戈 — mắt nhìn người như nhìn cọng cỏ dưới mũi giáo: khinh miệt.





侮蔑 ぶべつ — khinh miệt



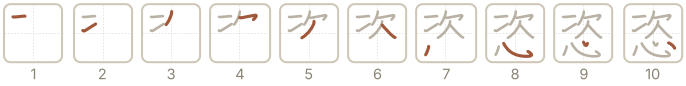
Bài 30 Thái độ, nết

恣 Tư tuỳ tiện · chỉ cần nhận mặt

ON シ KUN — NÉT 10 BỘ 心 Tâm

次 tiếp theo (phần chỉ âm シ) + **心** lòng = **恣** tuỳ tiện · chỉ cần nhận mặt

次 (tiếp theo) đặt trên 心 (lòng) — lòng muốn gì làm nấy, hết cái này tới cái tiếp theo: tuỳ tiện.



恣 恣 恣

恣意的 しいてき — tuỳ tiện

恣意的 恣意的

謹 Cẩn cẩn thận, kính

ON キン KUN つつし(む) NÉT 17 BỘ 言 Ngôn

言 lời nói + **堇** đất sét dẻo (phần chỉ âm キン) = **謹** cẩn thận, kính

言 (lời nói) bên trái, bên phải là đất sét dẻo 堇 — lời nói nặn từng chút cho mềm: kính cẩn.



謹 謹 謹

謹んで つつしんで — kính cẩn

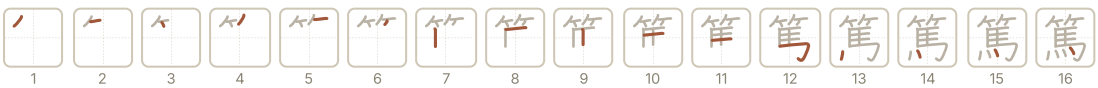
謹んで 謹んで

篤 Đốc thành thật, (bệnh) nặng · chỉ cần nhận mặt

ON トク KUN — NÉT 16 BỘ 竹 Trúc

竹 tre + **馬** con ngựa = **篤** thành thật, (bệnh) nặng · chỉ cần nhận mặt

竹 (tre) trên, 馬 (ngựa) dưới — con ngựa thồ tre đi chậm mà chắc, bền bỉ: thành thật; mà bệnh "nặng" như gánh tre trên lưng ngựa.



篤 篤 篤

危篤 きとく — hấp hối

危篤 危篤

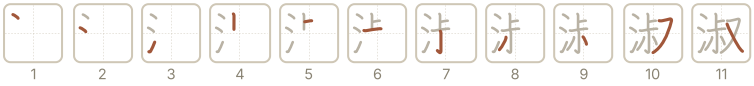
Bài 30 Thái độ, nết

淑 Thục hiền thục · chỉ cần nhận mặt

ON シュク KUN — NÉT 11 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 叔 tay nhặt hạt (phần chỉ âm シュク) = 淑 hiền thục · chỉ cần nhận mặt

氵 (nước) bên trái, bên phải là 叔 (bàn tay nhặt hạt đậu) — nước trong, tay nhặt từng hạt nhẹ nhàng: hiền thục.



淑 淑 淑

淑女 しゅくじょ — quý bà, thục nữ

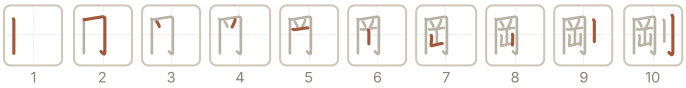
淑 女 淑 女

剛 Cương cứng cỏi · chỉ cần nhận mặt

ON ゴウ KUN — NÉT 10 BỘ 刀 Đao

岡 ngọn đồi (phần chỉ âm) + 刂 con dao = 剛 cứng cỏi · chỉ cần nhận mặt

岡 (ngọn đồi, chữ trong tên tỉnh 岡山) bên trái, 刂 (con dao) bên phải — dao chém vào đồi đá không mẻ: cứng cỏi.



剛 剛 剛

剛直 ごうちょく — cương trực

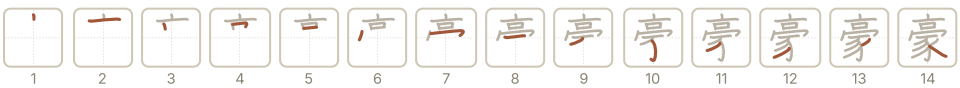
剛 直 剛 直

豪 Hào hào hiệp, xa hoa

ON ゴウ KUN — NÉT 14 BỘ 豕 Thỉ

高 cao (viết gọn, phần chỉ âm ゴウ) + 豕 con lợn rừng = 豪 hào hiệp, xa hoa

Trên là 高 (cao) viết gọn, dưới là 豕 (con lợn rừng) — con lợn rừng to cao, lông dựng: mạnh mẽ, hào hùng; nhà giàu mới có lợn to: xa hoa.



豪 豪 豪

富豪 ふごう — phú hào, người rất giàu

富 豪 富 豪

Bài 31 Ham muốn, hối thúc

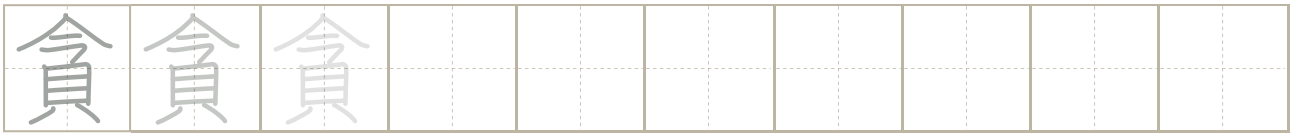
貪 Tham — tham lam · chỉ cần nhận mặt

ON ドン KUN むさぼ(る) NÉT 11 BỘ 貝 Bối

今 bây giờ + **貝** vỏ sò, tiền của = **貪** tham lam · chỉ cần nhận mặt

今 (bây giờ) đặt trên 貝 (tiền của) — muốn có tiền ngay bây giờ: tham lam.





貪る むさぼる — ham hố



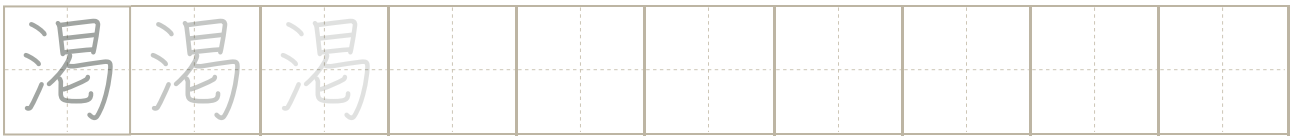
渇 Khát — khát

ON カツ KUN かわ(く) NÉT 11 BỘ 水 Thủy

氵 nước + **曷** há miệng hỏi (phần chỉ âm カツ) = **渇** khát

氵 (nước) bên trái, bên phải là 曷 — người há miệng hỏi "đâu?" — miệng há ra tìm nước: khát.





渇く かわく — khát (cổ họng)

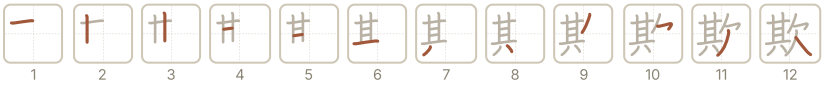


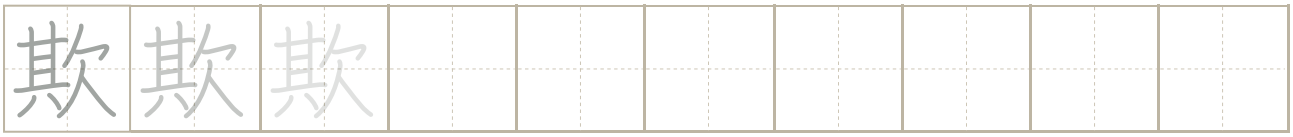
欺 Khi — lừa dối

ON ギ KUN あざむ(く) NÉT 12 BỘ 欠 Khiếm

其 cái sàng (phần chỉ âm ギ) + **欠** người há miệng = **欺** lừa dối

Bên trái là cái sàng 其, bên phải 欠 (người há miệng) — miệng nói như sàng gạo, lọt hết sự thật: lừa dối.





欺く あざむく — lừa dối



Bài 31 Ham muốn, hối thúc

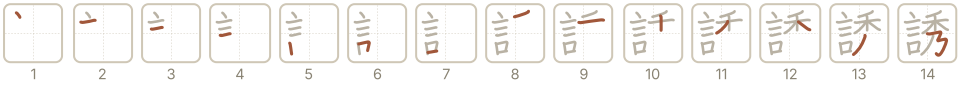
誘

Dụ rủ, dụ dỗ

ON ユウ KUN さそ(う) NÉT 14 BỘ 言 Ngôn

言 lời nói + **秀** giỏi, đẹp (phần chỉ âm) = **誘** rủ, dụ dỗ

言 (lời nói) bên trái, 秀 (giỏi, đẹp) bên phải — lời nói đẹp đẽ kéo người đi theo: rủ, dụ.



誘 誘 誘

誘惑 ゆうわく — cám dỗ

誘 惑 誘 惑

唆

Toa xúi giục · chỉ cần nhận mặt

ON サ KUN そそのか(す) NÉT 10 BỘ 口 Khẩu

口 miệng + **夋** người đi lén (phần chỉ âm サ) = **唆** xúi giục · chỉ cần nhận mặt

口 (miệng) bên trái, bên phải là người khom lưng đi lén 夋 — miệng thì thầm bên tai người đi lén: xúi giục.



唆 唆 唆

示唆 しさ — gợi ý, ám chỉ

示 唆 示 唆

奨

Tưởng khuyến khích

ON ショウ KUN — NÉT 13 BỘ 大 Đại

Trên là nửa chữ 将 (tướng — người dẫn đầu), dưới là 大 (lớn) — vị tướng vỗ vai người lớn lên mà khen: khuyến khích.



奨 奨 奨

推奨 すいしょう — khuyến nghị

推 奨 推 奨

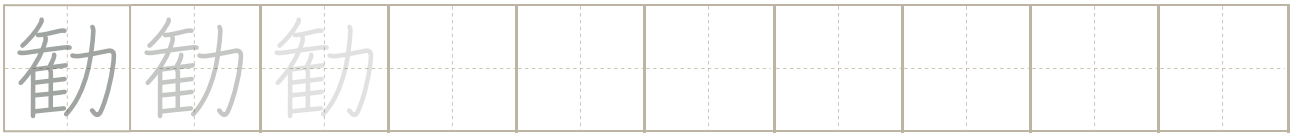
Bài 31 Ham muốn, hối thúc

勧 Khuyến khuyên

ON カン　KUN すす(める)　NÉT 13　BỘ 力 Lực

Bên trái là con chim có mào kêu to (phần trên của 観, quan sát), bên phải 力 (sức) — chim kêu, ra sức thúc người làm: khuyên.





勧誘 かんゆう — mời chào (mua hàng, vào hội)

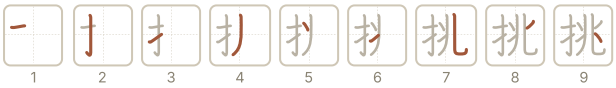


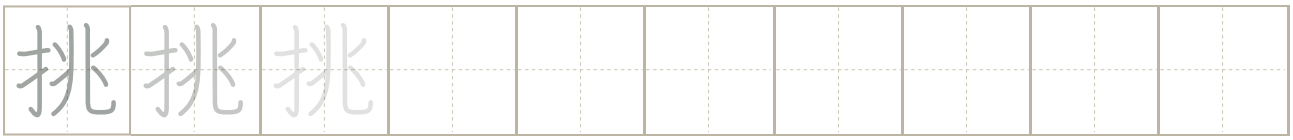
挑 Khiêu khiêu khích, thử sức

ON チョウ　KUN いど(む)　NÉT 9　BỘ 手 Thủ

扌 tay + 兆 điềm, vết nứt (phần chỉ âm チョウ) = 挑 khiêu khích, thử sức

扌 (tay) bên trái, 兆 (điềm, những vết nứt toả ra) bên phải — tay gõ vào mai rùa cho nứt, thử xem điềm: thử sức, thách thức.





挑む いどむ — thách thức, thử sức

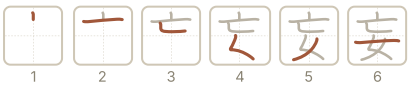


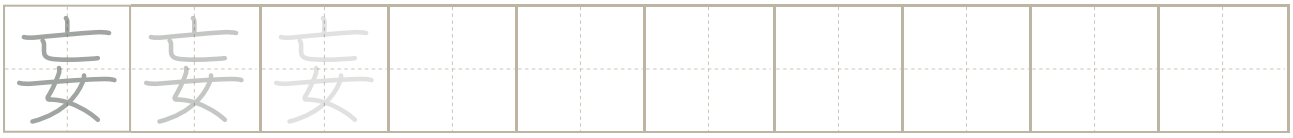
妄 Vọng càn rỡ, hão huyền

ON モウ・ボウ　KUN —　NÉT 6　BỘ 女 Nữ

亡 mất (phần chỉ âm モウ) + 女 người = 妄 càn rỡ, hão huyền

亡 (mất) đặt trên 女 (người) — người mất trí, nghĩ chuyện không có: hão huyền.





妄想 もうそう — hoang tưởng



Ôn tập Lòng ngươi, cảm xúc (1/6)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1. **Thục** · hiền thục · chỉ cần nhận mặt
2. **Linh** · linh hồn, thiêng
3. **Cuồng** · điên cuồng
4. **Ai** · buồn thương
5. **Nhuệ** · sắc bén
6. **Khiêm** · khiêm tốn
7. **Tăng** · căm ghét
8. **Cương** · cứng cỏi · chỉ cần nhận mặt
9. **Mị** · quyến rũ
10. **Khiếu** · kêu, hét
11. **Duyệt** · vui mừng
12. **Mẫn** · nhanh nhạy
13. **Ngạo** · kiêu ngạo · chỉ cần nhận mặt
14. **Đố** · ghen ghét · chỉ cần nhận mặt

Ôn tập Lòng ngươi, cảm xúc (2/6)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

15 **Hào** · hào hiệp, xa hoa

16 **Ma** · ma quỷ

17 **Hoảng** · hoảng hốt

18 **Du** · vui vẻ

19 **Ngu** · ngu dại

20 **Mạn** · ngạo mạn, chậm

21 **Tật** · ghen tị · chỉ cần nhận mặt

22 **Tham** · tham lam · chỉ cần nhận mặt

23 **Hoặc** · mê hoặc, bối rối

24 **Ưu** · lo âu

25 **Sầu** · buồn rầu

26 **Hiền** · hiền tài, khôn

27 **Đãi** · lười, chểnh mảng

28 **Tiện** · thèm muốn, ghen tị

Ôn tập Lòng ngươi, cảm xúc (3/6)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

29 **Khát** · khát

30 **Phiền** · phiền muộn

31 **Mộ** · mến mộ

32 **Thán** · than thở

33 **Trĩ** · non nớt

34 **Noạ** · lười biếng · chỉ cần nhận mặt

35 **Phẫn** · phẫn nộ

36 **Khi** · lừa dối

37 **Điệu** · thương tiếc

38 **Sung** · mong ước, ngưỡng mộ

39 **Khái** · cảm khái, than · chỉ cần nhận mặt

40 **Ti** · thấp hèn

41 **Thận** · thận trọng

42 **Mạ** · chửi mắng · chỉ cần nhận mặt

Ôn tập Lòng ngươi, cảm xúc (4/6)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

43 **Dụ** · rủ, dụ dỗ

44 **Tang** · tang, mất

45 **Cảnh** · khao khát · chỉ cần nhận mặt

46 **Hám** · tiếc nuối · chỉ cần nhận mặt

47 **Vũ** · khinh nhờn

48 **Thệ** · thề

49 **Uý** · kính sợ

50 **Toa** · xúi giục · chỉ cần nhận mặt

51 **Tu** · xấu hổ · chỉ cần nhận mặt

52 **Tư** · từ bi

53 **Hối** · hối hận

54 **Miệt** · khinh miệt · chỉ cần nhận mặt

55 **Nhẫn** · nhẫn nhịn

56 **Cụ** · sợ hãi · chỉ cần nhận mặt

Ôn tập Lòng ngươi, cảm xúc (5/6)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

57 **Tưởng** · khuyến khích

58 **Ổn** · êm ả, ôn hoà

59 **Uý** · an ủi

60 **Uất** · u uất, buồn bực · chỉ cần nhận mặt

61 **Tư** · tuỳ tiện · chỉ cần nhận mặt

62 **Nại** · chịu đựng

63 **Lật** · run sợ · chỉ cần nhận mặt

64 **Khuyến** · khuyên

65 **Đạm** · nhạt, thanh đạm

66 **Dũ** · chữa lành, xoa dịu

67 **Oán** · oán hận · chỉ cần nhận mặt

68 **Cẩn** · cẩn thận, kính

69 **Lệ** · khích lệ

70 **Hiếp** · đe doạ

Ôn tập Lòng ngươi, cảm xúc (6/6)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

71 **Khiêu** · khiêu khích, thử sức

72 **Thô** · thô, sơ sài

73 **Khoan** · khoan dung

74 **Hận** · căm hận

75 **Đốc** · thành thật, (bệnh) nặng · chỉ cần nhận mặt

76 **Hồn** · linh hồn

77 **Thê** · ghê gớm, rợn người

78 **Vọng** · càn rỡ, hão huyền

79 **Độn** · cùn, chậm

80 **Cung** · cung kính

81 **Hiềm** · ghét

Đáp án trang ôn tập

Chặng 3 · Lòng ngươi, cảm xúc

1. 淑 Thục
2. 霊 Linh
3. 狂 Cuồng
4. 哀 Ai
5. 鋭 Nhuệ
6. 謙 Khiêm
7. 憎 Tăng
8. 剛 Cương
9. 魅 Mị
10. 叫 Khiếu
11. 悦 Duyệt
12. 敏 Mẫn
13. 傲 Ngạo
14. 妬 Đố
15. 豪 Hào
16. 魔 Ma
17. 慌 Hoảng
18. 愉 Du
19. 愚 Ngu
20. 慢 Mạn
21. 嫉 Tật
22. 貪 Tham
23. 惑 Hoặc
24. 憂 Ưu
25. 愁 Sầu
26. 賢 Hiền
27. 怠 Đãi
28. 羨 Tiện
29. 渇 Khát
30. 煩 Phiền
31. 慕 Mộ
32. 嘆 Thán
33. 稚 Trĩ
34. 惰 Noạ
35. 憤 Phẫn
36. 欺 Khi
37. 悼 Điệu
38. 憧 Sung
39. 慨 Khái
40. 卑 Ti
41. 慎 Thận
42. 罵 Mạ
43. 誘 Dụ
44. 喪 Tang
45. 憬 Cảnh
46. 憾 Hám
47. 侮 Vũ
48. 誓 Thệ
49. 畏 Uý
50. 唆 Toa
51. 羞 Tu
52. 慈 Từ
53. 悔 Hối
54. 蔑 Miệt
55. 忍 Nhẫn
56. 惧 Cụ
57. 奨 Tưởng
58. 穏 Ổn
59. 慰 Uý
60. 鬱 Uất
61. 恣 Tứ
62. 耐 Nại
63. 慄 Lật
64. 勧 Khuyến
65. 淡 Đạm
66. 癒 Dũ
67. 怨 Oán
68. 謹 Cẩn
69. 励 Lệ
70. 脅 Hiếp
71. 挑 Khiêu
72. 粗 Thô
73. 寛 Khoan
74. 恨 Hận
75. 篤 Đốc
76. 魂 Hồn
77. 凄 Thê
78. 妄 Vọng
79. 鈍 Độn
80. 恭 Cung
81. 嫌 Hiềm

BẠN ĐÃ VIẾT XONG

81

chữ Kanji N1

Tên của bạn

Ngày hoàn thành

Cảm ơn bạn đã luyện viết *cùng hinelearn*.

Mỗi chữ bạn vừa viết là một chữ bạn sẽ nhận ra trên biển ga, trên menu, trong sách. Bước tiếp theo: ngữ pháp N1 và từ vựng — vẫn miễn phí, không cần đăng ký.

hinelearn.com

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com. Sách được phép in để học cá nhân; nét chữ KanjiVG chia sẻ theo giấy phép CC BY-SA 3.0.